

Số: 76/2014/NQ-HĐND

*Sơn La, ngày 16 tháng 7 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc Quy định một số khoản phí**  
**thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**  
**KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004; Luật Ngân sách năm 2002; Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/ 8/2011 của Chính phủ về Phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 về thoát nước đô thị và khu công nghiệp; Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 04/02/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19/5/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29/11/2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn; Thông tư số 09/2009/TT-BXD ngày 21/5/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết thực hiện một số nội dung của Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp; Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18/5/2011 của liên bộ: Tài chính - Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên; Thông tư số 197/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện; Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Bộ Tài chính, Tài nguyên và Môi trường hướng

dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Xét Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về quy định một số khoản phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 406/BC-KTNS ngày 11/7/2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận của các vị đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

## **QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1.** Quy định mức thu, chế độ thu nộp, tỷ lệ trích để lại đối với các khoản phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh như sau:

### **I. Quy định mức thu, chế độ thu nộp, tỷ lệ trích để lại**

#### **1. Phí qua đò**

1.1. Đối tượng nộp phí: Người và phương tiện, tài sản mang theo có nhu cầu qua sông, hồ hoặc đi lại trên sông Mã, sông Đà bằng đò.

1.2. Đối tượng miễn, giảm thu phí: Các trường hợp được miễn thu phí thực hiện theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 6/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/06/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí.

1.3. Mức thu phí (*Phụ lục chi tiết số 01 kèm theo*).

1.4. Quản lý và sử dụng: Toàn bộ số tiền phí thu được do chủ đò trực tiếp quản lý và có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

#### **2. Phí sử dụng đường bộ**

2.1. Đối tượng thu phí: Xe mô tô (*không bao gồm xe máy điện*).

2.2. Đối tượng miễn thu phí: Các trường hợp miễn phí thực hiện theo điều 3 Thông tư số 197/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện.

2.3. Mức thu phí (*Phụ lục chi tiết số 02 kèm theo*).

2.4. Tỷ lệ để lại tiền phí thu được cho các đơn vị thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Sơn La để trang trải chi phí tổ chức thu theo quy định:

- a. Các phường, thị trấn được để lại 10%. Nộp ngân sách nhà nước 90% còn lại.
- b. Các xã được để lại 20%. Nộp ngân sách nhà nước 80% còn lại.

#### **3. Phí đấu giá**

##### **3.1. Phí đấu giá tài sản**

a. Đối tượng nộp phí: Cá nhân có tài sản bán đấu giá (*Chủ sở hữu tài sản hoặc người được chủ sở hữu uỷ quyền bán tài sản hoặc cá nhân, tổ chức có*

quyền bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật) và người tham gia đấu giá tài sản.

b. Mức thu phí (*Phụ lục chi tiết số 03 kèm theo*).

c. Quản lý và sử dụng: Cơ quan thu phí được trích để lại 70% để chi cho việc bán đấu giá và tổ chức thu phí; 30% nộp ngân sách nhà nước.

### 3.2. Phí tham gia đấu giá tài sản

a. Đối tượng nộp phí: Cá nhân có tài sản bán đấu giá (Chủ sở hữu tài sản hoặc người được chủ sở hữu uỷ quyền bán tài sản hoặc cá nhân, tổ chức có quyền bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật) và người tham gia đấu giá tài sản.

b. Mức thu phí (*Phụ lục chi tiết số 04 kèm theo*).

c. Tỷ lệ phần trăm trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí: Cơ quan, đơn vị thu phí được để lại 70% tổng số tiền phí thu được để trang trải cho việc thu phí, số còn lại 30% nộp ngân sách nhà nước.

### 3.3. Phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất

a. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng đất

b. Mức thu phí (*Phụ lục chi tiết số 05 kèm theo*).

c. Tỷ lệ phần trăm trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

- Trung tâm dịch vụ bán đấu giá được trích để lại 70% để chi cho việc bán đấu giá và tổ chức thu phí;

- Nộp ngân sách nhà nước 30% .

## 4. Phí cung cấp thông tin về giao dịch đảm bảo

4.1. Đối tượng thu phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án;

4.2. Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 25.000 đồng/trường hợp.

4.3. Tỷ lệ phần trăm trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí.

a) Cơ quan thu phí được trích để lại 85% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào Ngân sách Nhà nước để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo chế độ quy định, gồm các cơ quan sau:

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố;

- UBND xã (trong trường hợp được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện ủy quyền thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ)

b) Cơ quan thu phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí, lệ phí còn lại 15% vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

## **5. Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn; đối với khai thác khoáng sản**

### **5.1. Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn.**

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có thải chất thải rắn ra môi trường.

b) Mức thu phí:

- Chất thải rắn thông thường phát thải từ hoạt động của cơ quan, cơ sở kinh doanh, dịch vụ, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề: 30.000 đồng/tấn.

- Chất thải rắn nguy hại: 4.000.000 đồng/tấn.

c) Quản lý và sử dụng:

- Cơ quan thu phí được để lại 40% tổng số tiền phí thu được để phục vụ cho các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến công tác thu phí.

- Số còn lại 60% nộp ngân sách nhà nước (Coi là 100%) để chi dùng cho các nội dung sau:

+ Chi phí cho việc xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường: 30%;

+ Chi hỗ trợ cho việc phân loại chất thải rắn: 30%;

+ Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng các bãi chôn lấp, công trình xử lý chất thải rắn, sử dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý và tiêu huỷ chất thải rắn: 40%.

### **5.2. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.**

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi khai thác khoáng sản.

b) Mức thu phí (Phụ lục chi tiết số 06 kèm theo).

c) Quản lý và sử dụng:

- Quản lý tiền phí thu được: 100% số phí thu được nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Sử dụng tiền phí thu được: 100% số tiền phí thu được, được dùng để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, như:

+ Chi phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

+ Chi khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

+ Chi giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

- Tỷ lệ phân chia tiền thu Phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

+ Cấp huyện 70%.

+ Cấp xã 30%.

## **6. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt**

6.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có xả nước thải ra môi trường.

6.2. Mức thu phí:

a) Trường hợp sử dụng nước sinh hoạt từ hệ thống cấp nước tập trung (*Phụ lục chi tiết số 07 kèm theo*).

b) Trường hợp các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước (có Phụ lục chi tiết số 08 kèm theo).

6.3. Quản lý và sử dụng phí:

a) Đối với nước thải sinh hoạt do đơn vị cung cấp nước sạch thu phí.

- Đơn vị cung cấp nước sạch được trích để lại 10% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào Ngân sách nhà nước để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo chế độ quy định.

- Đơn vị cung cấp nước sạch có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí còn lại 90% vào Ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Đối với nước thải sinh hoạt do các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước:

- UBND xã, phường, thị trấn trực tiếp thu phí được trích để lại 15% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào Ngân sách nhà nước để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo chế độ quy định.

- UBND xã, phường, thị trấn trực tiếp thu phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí còn lại 85% vào Ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

## **7. Phí thoát nước**

### **7.1. Đối tượng nộp phí:**

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có xả nước thải vào hệ thống thoát nước tập trung của đô thị và khu công nghiệp.

b) Các tổ chức, hộ thoát nước đã chịu phí thoát nước không phải chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Nghị quyết này).

7.2. Mức thu phí thoát nước: 10% trên giá bán 1m<sup>3</sup> nước sạch.

7.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

- Cơ quan thu phí được trích 5% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí của đơn vị.

- Nộp ngân sách địa phương 95% số còn lại để chi trả cho quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý, bảo vệ môi trường.

## **8. Phí chợ**

8.1. Chợ đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, công ty sử dụng diện tích bán hàng tại chợ hoặc thuê, sử dụng địa điểm kinh doanh tại chợ theo hợp đồng sử dụng, thuê địa điểm kinh doanh theo quy định.

b) Mức thu phí (*Phụ lục chi tiết số 09 kèm theo*)

c) Tỷ lệ phần trăm trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí: Cơ quan tổ chức thu phí nộp 100% tổng số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, sau đó cơ quan Tài chính cấp lại cho đơn vị theo dự toán được duyệt để chi cho công tác quản lý chợ.

8.2. Chợ đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Mức thu phí: Mức thu không vượt quá 2 lần mức quy định của HĐND tỉnh đối với chợ đầu tư từ NSNN

b) Quản lý và sử dụng: Đơn vị thu phí trực tiếp quản lý, nộp thuế theo quy định.

## **9. Phí qua phà**

9.1. Đối tượng nộp phí: Người và phương tiện, tài sản mang theo có nhu cầu qua sông hoặc đi lại trên sông bằng phà.

9.2. Đối tượng miễn, giảm thu phí: Các trường hợp được miễn, giảm thu phí thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí và khoản 2, Điều 1 thông tư 61/2013/TT-BTC ngày 6/3/2013 của Bộ Tài

chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua phà.

9.3. Mức thu phí (*Có phụ lục chi tiết số 10 kèm theo*).

9.4. Quản lý và sử dụng: Số tiền phí thu được, được quản lý theo quy định tại Thông tư số 04/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua phà.

## **10. Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi**

10.1. Đối tượng nộp phí

- Các đối tượng sử dụng phương tiện giao thông có nhu cầu đỗ tại các bãi xe tĩnh trên địa bàn tỉnh.

- Các đối tượng sử dụng phương tiện giao thông ra, vào bến xe hoặc đỗ, nghỉ, chờ đón khách tại bến.

- Các đối tượng có sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường tại những khu vực được cấp có thẩm quyền cho phép.

10.2. Mức thu phí (*Phụ lục chi tiết số 11 kèm theo*)

10.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

a) Nguồn phí thu được tại bãi đỗ xe tĩnh

- Cơ quan thu phí được trích 50% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho việc thu phí.

- Số còn lại 50% nộp ngân sách nhà nước và điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

b) Nguồn phí thu được tại các bến xe khách huyện, thành phố: 100% nguồn phí thu được để lại cho Ban quản lý bến xe khách huyện, thành phố, quản lý và sử dụng theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

## **11. Phí vệ sinh**

11.1. Đối tượng nộp phí: Cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

11.2. Mức thu phí (*Có phụ lục chi tiết số 12 kèm theo*).

11.2. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 10% trên tổng số tiền phí thu được. Số còn lại 90% nộp ngân sách nhà nước và được điều tiết cho cơ quan; ngân sách xã, phường, thị trấn để chi cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải theo quy trình của cơ quan có thẩm quyền quy định.

## **12. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô**

12.1. Đối tượng nộp phí: Chủ phương tiện có nhu cầu có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện theo quy định.

## 12.2. Mức thu phí:

a) Địa điểm được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (*Phụ lục chi tiết số 13 kèm theo*).

b) Địa điểm được đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Mức thu không vượt quá 2 lần mức quy định của HĐND tỉnh đối với địa điểm trông giữ xe được đầu tư từ NSNN.

## 12.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

a) Đối với cơ quan, đơn vị sự nghiệp:

- Cơ quan thu phí được trích 60% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe tô.

- Số còn lại 40% nộp ngân sách nhà nước.

b) Đối với các cơ sở giáo dục: Để lại 100% số phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe tô.

c) Đối với địa điểm được đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Đơn vị thu phí trực tiếp quản lý, nộp thuế theo quy định.

## 13. Phí đo đạc lập bản đồ địa chính

13.1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, nhằm hỗ trợ thêm cho chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có toạ độ.

## 13.2. Không thu đối với các trường hợp sau:

- Cơ quan hành chính sự nghiệp xin giao đất để sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở làm việc.

- Các doanh nghiệp xin giao đất để sử dụng trực tiếp vào sản xuất nông, lâm nghiệp.

## 13.3. Mức thu phí (*Phụ lục chi tiết số 14 kèm theo*).

## 13.4. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

- Cơ quan thu phí được để lại 90% tổng số tiền phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu phí, công tác đo đạc lập bản đồ địa chính.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

## 14. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

14.1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định hoặc chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

14.2. Mức thu (*Phụ lục chi tiết số 15 kèm theo*).

14.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

- Cơ quan, đơn vị thu phí được trích 90% tổng số tiền phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu phí, công tác thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

## **15. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**

15.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

15.2. Mức thu phí (*Phụ lục chi tiết số 16 kèm theo*).

15.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu thập, chỉnh lý, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin tài liệu về đất đai.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

## **16. Phí thư viện**

16.1. Đối tượng nộp phí: Cá nhân có nhu cầu đọc, mượn tài liệu của thư viện khi được cấp thẻ bạn đọc.

16.2. Đối tượng miễn, giảm nộp phí: Thực hiện theo quy định tại tiết a.10, Khoản 2, Điều 3 Thông tư 02/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

16.3. Mức thu:

- Người lớn: 30.000 đồng/thẻ/năm.

- Trẻ em (*dưới 18 tuổi*): 10.000 đồng/thẻ/năm.

- Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (*nếu có*), không quá năm lần mức thu phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu.

16.4. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

- Cơ quan thu phí được trích 75% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu phí thư viện.

- Số còn lại 25% nộp ngân sách nhà nước.

## **17. Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp**

17.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức có nhu cầu sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo quy định.

17.2. Mức thu:

- Thẩm định cấp mới giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với khai thác khoáng sản (*thời gian cấp phép từ 3 năm trở lên*): 5.000.000 đồng/1lần thẩm định.

- Thẩm định cấp mới giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp san tấp mặt bằng công trình xây dựng, giao thông, san tấp mặt bằng, phục vụ nghiên cứu, kiểm định, thử nghiệm (*thời gian cấp phép dưới 3 năm*): 2.500.000 đồng/1lần thẩm định.

- Thẩm định gia hạn giấy phép: bằng ½ mức thu cấp mới.

17.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

- Cơ quan thu phí được trích 50% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

- Số còn lại 50% nộp ngân sách nhà nước.

### **18. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa.**

18.1. Đối tượng nộp phí: Cá nhân, tập thể là người trong nước, người nước ngoài tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa

18.2. Đối tượng miễn, giảm nộp phí: Thực hiện theo quy định tại tiết a.12, Khoản 2, Điều 3 Thông tư 02/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

18.3. Mức thu phí:

a) Phí tham quan danh lam thắng cảnh, công trình văn hóa

- Người lớn: 10.000 đồng/lượt/người.

- Trẻ em (*dưới 18 tuổi*): 5.000 đồng/lượt/người.

b) Phí tham quan di tích lịch sử

- Người lớn: 30.000 đồng/lượt/người.

- Trẻ em (*dưới 18 tuổi*): 5.000 đồng/lượt/người.

19.4. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

- Cơ quan thu phí được trích 10% trên tổng số tiền phí thu được chi trả trực tiếp cho người thu phí.

- Số còn lại 90% nộp ngân sách nhà nước và được điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

### **19. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

19.1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

19.2. Mức thu phí (*Phụ lục chi tiết số 17 kèm theo*).

19.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

- Cơ quan thu phí được trích 70% trên tổng số tiền phí thu được lại để trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Số còn lại 30% nộp ngân sách nhà nước.

**20. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi**

20.1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

20.2. Mức thu phí (*Phụ lục chi tiết số 18 kèm theo*).

20.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

- Cơ quan thu phí được trích 30% trên tổng số tiền phí thu được để lại trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy.

- Số còn lại 70% nộp ngân sách nhà nước.

**21. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất**

21.1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất.

21.2. Mức thu phí (*Phụ lục chi tiết số 19 kèm theo*).

21.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

- Cơ quan thu phí được trích 30% trên tổng số tiền phí thu được để lại trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất.

- Số còn lại 70% nộp ngân sách nhà nước.

**22. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**

22.1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

22.2. Mức thu phí:

- Mức thu: 1.200.000 đồng/hồ sơ.

Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

22.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

- Cơ quan thu phí được trích 30% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

- Số còn lại 70% nộp ngân sách nhà nước.

### **23. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống**

23.1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

23.2. Mức thu phí:

- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: Mức thu 3.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

- Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Mức thu 7.500.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

23.2. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí:

- Cơ quan thu phí được trích 75% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

- Số còn lại 25% nộp ngân sách nhà nước.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo).*

## **II. Quản lý và sử dụng tiền phí để lại cho tổ chức thu phí**

Ngoài những quy định về quản lý và sử dụng đang quy định tại từng loại phí nêu trên, số tiền phí để lại cho tổ chức thu của tất cả các khoản phí trên được quản lý và sử dụng theo quy định tại Khoản 2, Điều 12 của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, từ ngày HĐND tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 151/2007/NQ-HĐND ngày 10/8/2007 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 205/2008/NQ-HĐND ngày 09/4/2008 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 268/2009/NQ-HĐND ngày 17/4/2009; Nghị quyết 328/2010/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Nghị quyết 18/2012/NQ-HĐND ngày 19/9/2012 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 15/2012/NQ - HĐND ngày 12/7/2012 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 42/2013/NQ-HĐND ngày 14/3/2013 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 47/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 57/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

#### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban TV Quốc hội, Chính phủ;
- UBTC-NS, UBKT của Quốc hội;
- Ủy ban Văn hóa, giáo dục, thanh thiếu niên nhi đồng của Quốc hội;
- VPQH, VPCTN, VP CP; Vụ Công tác đại biểu VPQH;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; LĐTB và XH;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể;
- TT Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- LĐ, CV VP Tỉnh ủy; VP UBND tỉnh;
- LĐ, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh; Chi cục văn thư lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS 260b.

**CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**Hoàng Văn Chất**